CTCP Lilama 10 (HSX: L10)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	20,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.8%	-20.9%	3.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	**1.37 (B1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.33 (Ba1)** Cảnh báo

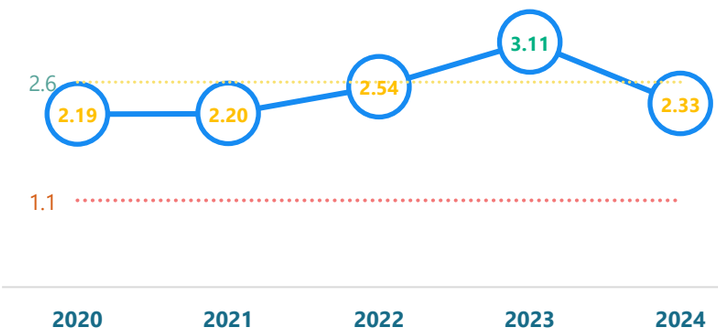
DT thuần — *2024*: **1,073** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 25.0 ▲ 2.4%

LN sau thuế — *2024*: **27.6** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 1.70 ▲ 6.4%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — *2024*: **10.0%**; +/- YoY ▲ 0.1%

ROA — *2024*: **2.1%**; +/- YoY ▼ 0.2%

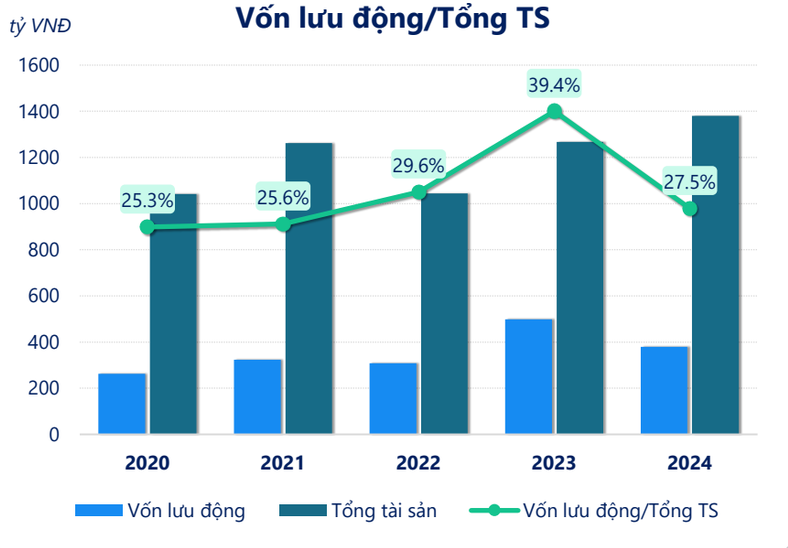
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **L10** năm **2024** đạt **1.37**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

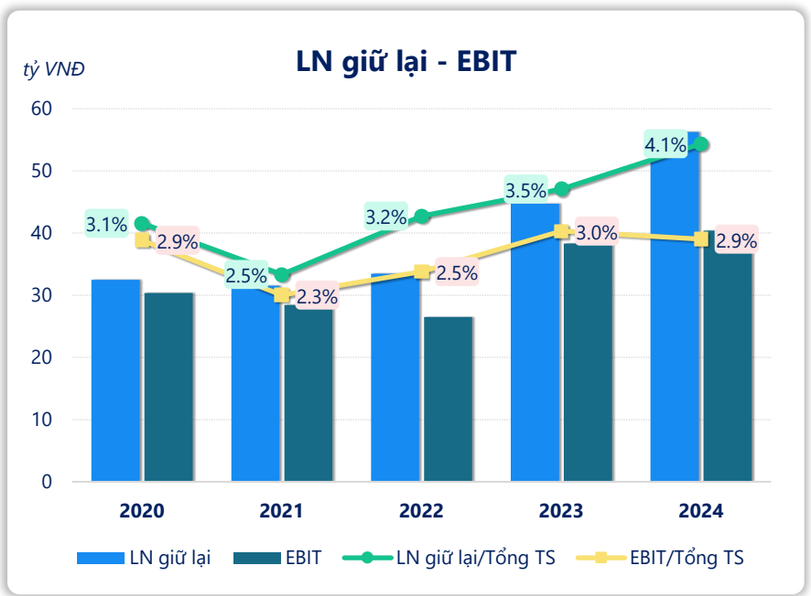
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **L10** năm **2024** đạt **2.33**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **L10** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,073** tỷ đồng **tăng 2.39%**, lợi nhuận sau thuế đạt 27.56 tỷ đồng **tăng 6.39%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Lilama 10 (HSX: L10)

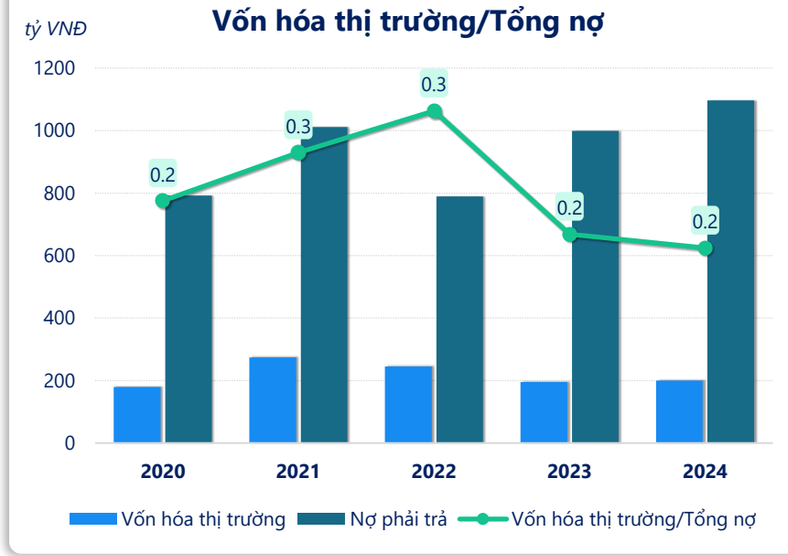


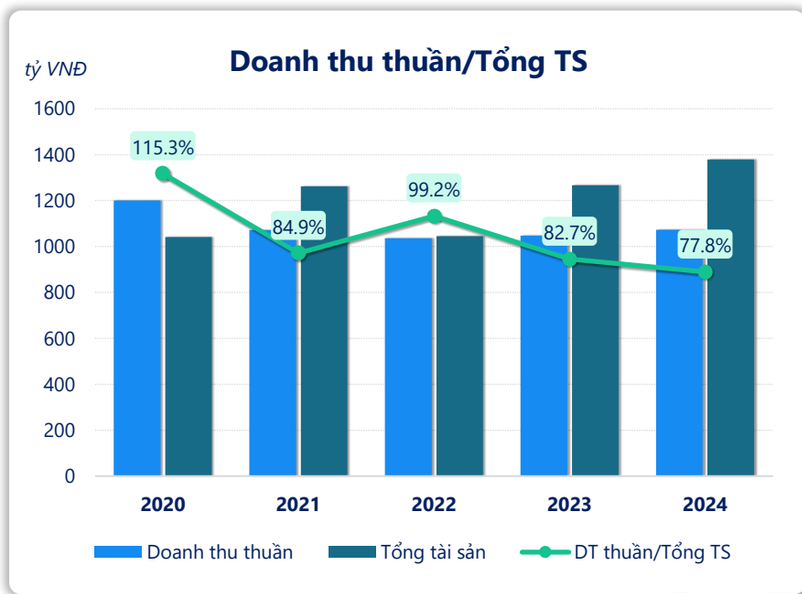


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,380**	**1,267**	**8.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,207	1,080	11.7%
Tiền và tương đương tiền	328	471	-30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.3	50.0	-11.4%
Phải thu ngắn hạn	417	320	30.5%
Hàng tồn kho	409	228	79.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.55	11.7	-27.2%
Tài sản dài hạn	**173**	**187**	**-7.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.3	103	-9.6%
Bất động sản đầu tư	53.3	55.4	-3.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	26.3	28.3	-7.1%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,097	999	9.8%
Nợ ngắn hạn	**827**	**581**	**42.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	170	101	68.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	231	187	23.9%
Nợ dài hạn	270	417	-35.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.20	4.00	-45.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**283**	**269**	**5.3%**
Vốn chủ sở hữu	**283**	**269**	**5.3%**
Vốn điều lệ	98.9	98.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,201**	**1,072**	**1,036**	**1,048**	**1,073**
Giá vốn hàng bán	1,156	1,038	998	1,006	1,022
Lợi nhuận gộp	**44.8**	**33.5**	**37.9**	**42.1**	**51.3**
Doanh thu HĐTC	2.01	0.35	7.87	15.7	16.9
Chi phí TC	8.21	14.1	7.74	8.37	8.86
Chi phí lãi vay	**8.13**	**8.60**	**6.83**	**8.30**	**8.85**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.1	9.28	19.5	21.6	28.3
LN thuần từ HĐKD	**21.5**	**10.5**	**18.5**	**27.8**	**31.0**
Lợi nhuận khác	0.67	9.32	1.19	2.26	0.55
LN trước thuế	**22.2**	**19.8**	**19.7**	**30.0**	**31.5**
Lợi nhuận sau thuế	**18.1**	**14.7**	**16.8**	**25.9**	**27.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.1**	**14.7**	**16.8**	**25.9**	**27.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-72.1	230	-114	268	-213
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	-9.66	-7.74	-69.1	-0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.80	-45.7	27.9	-46.8	57.7
Tiền đầu kỳ	306	230	401	311	471
Lưu chuyển tiền thuần	**-77.5**	**175**	**-93.7**	**152**	**-156**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.55	-3.56	2.93	8.05	12.2
Tiền cuối kỳ	230	401	311	471	328